

Số: 061/BC-UBND

Kiên Giang, ngày 03 tháng 9 năm 2022

BÁO CÁO
Công tác cải cách hành chính quý III
và chương trình công tác quý IV năm 2022

Kính gửi: Bộ Nội vụ.

Thực hiện Công văn số 581/BNV-CCHC ngày 21/02/2022 của Bộ Nội vụ về việc hướng dẫn thực hiện chế độ báo cáo cải cách hành chính định kỳ, Ủy ban nhân dân tỉnh báo cáo tình hình thực hiện công tác cải cách hành chính (CCHC) quý III và chương trình công tác quý IV năm 2022, như sau:

I. CÔNG TÁC CHỈ ĐẠO, ĐIỀU HÀNH CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH

1. Các hoạt động chỉ đạo, điều hành của Tỉnh ủy, Ủy ban nhân dân tỉnh

- Ủy ban nhân dân tỉnh đã ban hành 04 văn bản chỉ đạo, điều hành về công tác cải cách hành chính của tỉnh¹.

- Ủy ban nhân dân tỉnh đã tổ chức Hội nghị trực tuyến về phân tích các Chỉ số: PCI, PAR INDEX, PAPI, SIPAS năm 2021 của tỉnh; Hội nghị trực tuyến sơ kết công tác cải cách hành chính và Chỉ số Năng lực cạnh tranh của tỉnh Kiên Giang năm 2022.

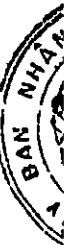
2. Tiến độ thực hiện Kế hoạch cải cách hành chính năm 2022

Theo kế hoạch cải cách hành chính năm 2022 của tỉnh đã đề ra 55 nhiệm vụ cho các sở, ngành liên quan thực hiện công tác CCHC, đến thời điểm báo cáo đã hoàn thành được 40/55 nhiệm vụ, đạt 72,73% so với kế hoạch, còn lại 15 nhiệm vụ đang tổ chức thực hiện.

3. Công tác kiểm tra cải cách hành chính

Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh đã thành lập Đoàn kiểm tra công tác CCHC năm 2022 theo Quyết định số 1695/QĐ-UBND ngày 05/7/2022. Theo đó, Đoàn kiểm tra đã tiến hành kiểm tra công tác cải cách hành chính năm 2022 tại 14 sở,

¹ Quyết định số 1685/QĐ-UBND ngày 05/7/2022 về việc kiện toàn Ban Chỉ đạo cải cách hành chính và cải thiện, nâng cao các Chỉ số: PCI, PAR INDEX, PAPI, SIPAS và Tổ giúp việc cho Ban Chỉ đạo; Báo cáo số 202/BC-UBND ngày 20/6/2022 về công tác cải cách hành chính 06 tháng đầu năm và chương trình công tác 06 tháng cuối năm 2022; Báo cáo số 219/BC-UBND ngày 27/6/2022 kết quả thực hiện 3 Chỉ số: Cải cách hành chính (PAR INDEX); Hiệu quả quản trị và hành chính công cấp tỉnh (PAPI) và Chỉ số hài lòng của người dân, tổ chức đối với sự phục vụ của cơ quan hành chính Nhà nước (SIPAS) năm 2021; Công văn số 1234/UBND-NC ngày 22/7/2022 về việc hỗ trợ tỉnh Kiên Giang tổ chức hội nghị tập huấn về cải cách hành chính.



ngành, Ủy ban nhân dân cấp huyện², 08 xã³ và phúc tra 03 sở⁴. Kết quả, qua kiểm tra Đoàn kiểm tra đã chỉ ra 22 hạn chế của các cơ quan, đơn vị, địa phương được kiểm tra.

4. Công tác thông tin, tuyên truyền cải cách hành chính

Quý III/2022, tỉnh đã chỉ đạo Ban Biên tập thực hiện Chương trình “Dân hỏi - Chính quyền trả lời” tổ chức được 06 chuyên mục⁵; chỉ đạo Sở Nội vụ phối hợp Liên đoàn Lao động xây dựng kế hoạch phối hợp tổ chức hội thi tuyên truyền cải cách hành chính tỉnh Kiên Giang năm 2022; tổ chức 04 lớp tập huấn cải cách hành chính với 225 lượt cán bộ, công chức tham dự. Thực hiện chuyên mục tọa đàm cải cách hành chính với chủ đề “nâng cao chất lượng nộp hồ sơ qua mạng” và phát sóng 03 kỳ chuyên mục cải cách hành chính trên Đài Phát thanh và Truyền hình Kiên Giang; tuyên truyền 08 kỳ Chuyên mục cải cách hành chính trên Báo Kiên Giang.

5. Tiến độ, kết quả thực hiện nhiệm vụ Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ giao

Trong kỳ báo cáo có 40 nhiệm vụ được giao, 12 nhiệm vụ đã hoàn thành (trong đó 05 nhiệm vụ hoàn thành đúng hạn, 07 nhiệm vụ hoàn thành trễ hạn), 08 nhiệm vụ trễ hạn nhưng chưa hoàn thành.

6. Những mô hình, sáng kiến, giải pháp mới trong cải cách hành chính

Đến quý III/2022, tỉnh đã chỉ đạo các sở, ban, ngành tỉnh và địa phương cho thí điểm một số mô hình, sáng kiến, giải pháp mới trong cải cách hành chính, đến quý IV/2022 tỉnh tổ chức sơ kết để nhân rộng.

II. KẾT QUẢ THỰC HIỆN CÔNG TÁC CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH

1. Cải cách thể chế

a) Kết quả xây dựng, ban hành văn bản quy pháp luật

Quý III/2022, tỉnh đã ban hành 12 văn bản, gồm 10 nghị quyết và 02 quyết định.

b) Kết quả tổ chức thi hành pháp luật và theo dõi, thi hành pháp luật

Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành Quyết định số 1599/QĐ-UBND ngày 29/6/2022 về việc thành lập đoàn kiểm tra liên ngành công tác thi hành pháp

² Các Sở: Xây dựng, Thông tin và Truyền thông; Tài nguyên và Môi trường, Ban Quản lý Khu kinh tế tỉnh; Ban Quản lý Khu kinh tế Phú Quốc; Cục Thuế; Trung tâm Phục vụ hành chính công; các huyện: An Minh, Châu Thành, Hòn Đất, Phú Quốc, Giồng Riềng, thành phố: Rạch Giá, Hà Tiên.

³ Xã Đông Hưng (huyện An Minh), xã Bàn Thạch (huyện Giồng Riềng), xã Thổ Sơn (Hòn Đất), xã Giục Tượng (Châu Thành), phường An Bình, Vĩnh Lợi (thành phố Rạch Giá), phường Tô Châu (thành phố Hà Tiên); phường An Thới (thành phố Phú Quốc).

⁴ Các Sở: Y tế, Nông nghiệp và PTNT; Du lịch.

⁵ Kỳ 10 Chủ đề: Tiềm lực của các thủ tục hành chính trên dịch vụ công trực tuyến; kỳ 11 Chủ đề: Nỗ lực hoàn thành dữ liệu dân cư, định danh và xác thực điện tử phục vụ chuyển đổi số; kỳ 12 Chủ đề: Kiên Giang chuẩn bị chu đáo các điều kiện cho năm học 2022-2023; kỳ 13 Chủ đề: Kiên Giang tăng cường phòng, chống dịch bệnh; kỳ 14 Chủ đề: Kiên Giang đẩy mạnh chuyển đổi số; kỳ 15 Chủ đề: Tăng cường cải cách hành chính trong lĩnh vực thi hành án dân sự.

luật về xử lý vi phạm hành chính và theo dõi thi hành pháp luật năm 2022; Quyết định số 1807/QĐ-UBND ngày 21/7/2022 về kiểm tra công tác thi hành pháp luật về xử lý vi phạm hành chính năm 2022. Đoàn kiểm tra đã tiến hành kiểm tra tại các Sở, ngành: Tài nguyên và Môi trường, Lao động - Thương binh và Xã hội, Xây dựng, Trường Đại học Kiên Giang; Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố: Phú Quốc, Giồng Riềng, Gò Quao, Vĩnh Thuận, Hòn Đất.

c) Kết quả thực hiện tuyên truyền, phổ biến giáo dục pháp luật

Thực hiện lồng ghép việc tuyên truyền cải cách hành chính với việc tuyên truyền, phổ biến về cải cách hành chính, các văn bản pháp luật của Trung ương và địa phương liên quan, đặc biệt là đẩy mạnh tuyên truyền về thực hiện nhiệm vụ xây dựng Chính quyền điện tử, thực hiện chuyển đổi số trên địa bàn tỉnh.

d) Kết quả kiểm tra, rà soát và hệ thống hóa văn bản quy phạm pháp luật

- Về công tác kiểm tra văn bản quy phạm pháp luật (QPPL): Trong quý không thực hiện kiểm tra do UBND huyện không ban hành văn bản QPPL.

- Về công tác rà soát, kiến nghị, xử lý và hệ thống hóa văn bản QPPL

Tình hình triển khai rà soát, hệ thống hóa văn bản QPPL, xử lý các vấn đề phát hiện qua rà soát được thực hiện thường xuyên. Kết quả trong quý III/2022, đã rà soát, kiến nghị và xử lý kiến nghị xong: 05 văn bản, gồm: 03 nghị quyết⁶ của Hội đồng nhân dân tỉnh, 02 quyết định⁷ của Ủy ban nhân dân tỉnh.

2. Cải cách thủ tục hành chính (TTHC)

a) Kết quả rà soát, cắt giảm, đơn giản hóa TTHC

Trong quý không thực hiện phê duyệt phương án đơn giản hóa TTHC.

b) Tổng hợp, cập nhật số lượng TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của tỉnh (*tổng số TTHC; chi tiết số lượng TTHC cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã và số lượng TTHC thuộc các cơ quan ngành dọc đóng tại địa phương*)

Hiện nay, số lượng thủ tục hành chính của tỉnh là 2.005 TTHC. Trong đó, cấp tỉnh là: 1.525 TTHC, cấp huyện là: 318 TTHC, cấp xã là: 162 TTHC.

c) Kết quả thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết TTHC

- Tình hình tổ chức và hoạt động của Bộ phận một cửa các cấp (*cơ sở vật chất, trang thiết bị, phần mềm ứng dụng, nhân sự, cơ chế phối hợp, chế độ hỗ trợ cho công chức, viên chức và người lao động*).

⁶ 03 nghị quyết: Nghị quyết 111/2010/NQ-HĐND ngày 10/6/2010 về việc quy định chức danh, số lượng, một số chế độ, chính sách đối với cán bộ, công chức ở xã, phường, thị trấn và những người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã, ấp, khu phố thuộc tỉnh Kiên Giang; Nghị quyết số 77/2017/NQ-HĐND ngày 20/7/2017 quy định số lượng, chức danh, mức phụ cấp đối với những người hoạt động không chuyên trách xã, phường, thị trấn và ấp, khu phố trên địa bàn tỉnh Kiên Giang; Nghị quyết số 141/2018/NQ-HĐND ngày 08/01/2018 quy định lệ phí đăng ký cư trú; lệ phí cấp chứng minh nhân dân trên địa bàn tỉnh Kiên Giang.

⁷ 02 quyết định: Quyết định số 30/2013/QĐ-UBND ngày 05/11/2013 về việc ban hành Quy định về quy trình phối hợp luân chuyển hồ sơ thực hiện nghĩa vụ tài chính của người sử dụng đất, chủ sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất trên địa bàn tỉnh Kiên Giang; Quyết định số 02/2018/QĐ-UBND ngày 01/3/2018 ban hành Quy định quản lý di tích lịch sử - văn hóa và danh lam thắng cảnh trên địa bàn tỉnh Kiên Giang.

Nhìn chung, cơ sở vật chất, trang thiết bị, nhân sự làm việc tại Bộ phận một cửa các cấp cơ bản đáp ứng được yêu cầu nhiệm vụ. Hồ sơ thủ tục hành chính được Bộ phận một cửa các cấp nhập liệu vào Hệ thống một cửa điện tử tỉnh.

- Kết quả thực hiện số hóa hồ sơ, giấy tờ, kết quả giải quyết TTHC

+ Tỉnh đang nâng cấp hệ thống để thực hiện tốt việc số hóa hồ sơ, kết quả giải quyết TTHC, hiện tại tỷ lệ số hóa hồ sơ, kết quả giải quyết TTHC là 10,12%.

+ Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh đã giải quyết đúng hạn 10.836 hồ sơ, đạt 98,69%.

+ Bộ phận một cửa cấp huyện đã tiếp nhận và giải quyết xong 10.654 hồ sơ và giải quyết đúng hạn 7.720 hồ sơ đạt 72,46% còn lại 2.884 hồ sơ trong hạn giải quyết.

+ Bộ phận một cửa cấp xã hồ sơ và giải quyết đúng hạn 26.226 hồ sơ đạt 87,22 %, còn lại 3.841 hồ sơ trong hạn giải quyết.

- Kết quả tiếp nhận, xử lý phản ánh, kiến nghị của người dân, tổ chức liên quan đến quy định TTHC.

Tỉnh tiếp nhận 124 phản ánh, kiến nghị. Đã giải quyết 01 phản ánh, kiến nghị; đang giải quyết 123 phản ánh, kiến nghị còn trong hạn

- Kết quả thực hiện việc đánh giá chất lượng giải quyết TTHC.

Qua kết quả thăm dò mức độ hài lòng của cá nhân, tổ chức đối với công tác giải quyết thủ tục hành chính tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh, Bộ phận một cửa cấp huyện và cấp xã, nhìn chung cơ bản các cá nhân, tổ chức đều hài lòng với việc giải quyết thủ tục hành chính.

3. Cải cách tổ chức bộ máy

a) Kết quả rà soát, hoàn thiện các quy định về vị trí, chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn, cơ cấu tổ chức của các cơ quan, tổ chức hành chính và đơn vị sự nghiệp công lập tại tỉnh

Trong quý, Ủy ban nhân dân tỉnh đã quy định chức năng, nhiệm vụ, cơ cấu tổ chức của 05 đơn vị⁸; hướng dẫn chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn về công thương, tài chính, kế hoạch của cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố; giải thể Đội Kiểm tra trật tự đô thị huyện An Biên và Quỹ Bảo trì đường bộ tỉnh.

b) Kết quả rà soát, sắp xếp, tổ chức lại các cơ quan, tổ chức hành chính và đơn vị sự nghiệp công lập tại địa phương

- Báo cáo Bộ Nội vụ: Kết quả sắp xếp tổ chức bộ máy theo Nghị định số 107/2020/NĐ-CP ngày 14/9/2020 của Chính phủ; Báo cáo sơ kết 05 năm thực hiện Nghị quyết số 18-NQ/TW ngày 25/10/2017 của Ban Chấp hành Trung ương; Báo cáo sơ kết 05 năm thực hiện Nghị quyết số 19-NQ/TW ngày 25/10/2017 của

⁸ Gồm: Sở Giao thông vận tải, Sở Công Thương, Sở Tài chính, Sở Lao động - Thương binh và Xã hội và Ban Dân tộc

Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XII về tiếp tục đổi mới hệ thống tổ chức và quản lý, nâng cao chất lượng và hiệu quả hoạt động của đơn vị sự nghiệp công lập và kết quả đổi mới cơ chế quản lý, tổ chức lại hệ thống đơn vị sự nghiệp công lập giai đoạn 2015-2021; kết quả thực hiện tinh giản biên chế theo Nghị định số 108/2014/NĐ-CP ngày 20/11/2014 được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 113/2018/NĐ-CP ngày 31/8/2018 và Nghị định số 143/2020/NĐ-CP ngày 10/12/2020 của Chính phủ 06 tháng đầu năm 2022.

- Thành lập Ban Chỉ đạo các Chương trình mục tiêu quốc gia tỉnh Kiên Giang giai đoạn 2021-2025. Xin ý kiến Bộ Nội vụ về thẩm quyền tổ chức lại Trung tâm Xúc tiến Đầu tư, Thương mại và Du lịch tỉnh Kiên Giang; Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội đối với cơ quan chủ quản của Trường Cao đẳng Y tế Kiên Giang.

c) Đánh giá về tình hình quản lý, sử dụng biên chế công chức, viên chức.

- Trên cơ sở rà soát, quy định chức năng, nhiệm vụ, sắp xếp tổ chức bộ máy gắn với vị trí việc làm, tinh giản biên chế. Hàng năm, theo kết quả giao biên chế của Bộ Nội vụ, Ủy ban nhân dân tỉnh trình Hội đồng nhân dân tỉnh giao biên chế công chức hành chính và phê duyệt số lượng người làm việc cho các sở, ban, ngành tỉnh và Ủy ban nhân dân cấp huyện; các sở, ban, ngành tỉnh, Ủy ban nhân dân cấp huyện, theo thẩm quyền thực hiện quản lý, sử dụng, tuyển dụng và tinh giản biên chế không vượt số lượng biên chế của cơ quan có thẩm quyền giao hàng năm, thực hiện tinh giản biên chế theo quy định. Về cơ bản cơ cấu đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức theo ngạch bậc, chức danh nghề nghiệp, chuyên môn nghiệp vụ, lý luận chính trị ngày càng được đào tạo, bồi dưỡng hoàn thiện đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ được giao, cơ cấu độ tuổi, giới tính, dân tộc ngày càng phù hợp, ổn định gắn với vị trí việc làm và chức năng nhiệm vụ của đơn vị. Cụ thể tình hình quản lý, sử dụng như sau:

- Đối với cơ quan, tổ chức hành chính: Quyết định số 1067/QĐ-BNV ngày 05/4/2021 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ về việc giao biên chế công chức trong cơ quan tổ chức hành chính nhà nước của tỉnh Kiên Giang năm 2022. Ủy ban nhân dân tỉnh trình Hội đồng nhân dân tỉnh tinh giản biên chế công chức năm 2022 của tỉnh là 2.494 biên chế, hiện có mặt 2.370.

- Đối với đơn vị sự nghiệp: Thực hiện Công văn số 6042/BNV-TCBC ngày 27 tháng 11 năm 2021 của Bộ Nội vụ về việc số lượng người làm việc trong các đơn vị sự nghiệp công lập của tỉnh Kiên Giang năm 2022. Ủy ban nhân dân tỉnh đang trình Hội đồng nhân dân tỉnh phê duyệt tổng số lượng người làm việc hưởng lương từ ngân sách nhà nước của tỉnh năm 2022 là 29.322 người, đang trình HĐND phê duyệt bổ sung biên chế sự nghiệp giáo dục 294 người.

Tổng số lượng người làm việc hưởng lương từ ngân sách nhà nước hiện có mặt là 26.990 người (do tình hình dịch bệnh nên năm 2021 chưa tổ chức tuyển dụng viên chức thay thế cho số đã nghỉ hưu, thôi việc, chuyển công tác; mặt khác, một số đơn vị chưa xây dựng đề án vị trí việc làm và cơ cấu chức danh nghề nghiệp viên chức để làm cơ sở tổ chức tuyển dụng).

d) Đánh giá kết quả thực hiện các quy định về phân cấp quản lý nhà nước giữa các cấp chính quyền ở địa phương

Thực hiện Nghị quyết số 99/NQ-CP ngày 24/6/2020 của Chính phủ về đẩy mạnh phân cấp, phân quyền trong quản lý nhà nước theo ngành, lĩnh vực, Ủy ban nhân dân tỉnh đã ban hành Kế hoạch số 134/KH-UBND ngày 04/9/2020 về việc triển khai thực hiện Nghị quyết số 99/NQ-CP ngày 24/6/2020 của Chính phủ về đẩy mạnh phân cấp quản lý, trên cơ sở đó, triển khai thực hiện đến các cơ quan, đơn vị trên địa bàn tỉnh. Theo đó, Ủy ban nhân dân tỉnh đã ban hành các quyết định về phân cấp tuyển dụng, sử dụng, quản lý công chức, viên chức và quy chế bổ nhiệm, bổ nhiệm lại đối với công chức, viên chức giữ chức vụ Trưởng phòng, Phó Trưởng phòng và tương đương trên địa bàn tỉnh. Qua đó, công tác tuyển dụng công chức, viên chức ngày càng hoàn thiện, nâng lên và ứng dụng công nghệ thông tin vào công tác tuyển dụng, đảm bảo đúng quy định của pháp luật về tuyển dụng; công tác bổ nhiệm thực hiện công khai, minh bạch, đảm bảo nguyên tắc Đảng lãnh đạo công tác cán bộ; công tác nâng lương, nâng ngạch thực hiện chủ động giải quyết kịp thời, đảm bảo chính sách cho đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức; việc quản lý hồ sơ công chức, viên chức tại các cơ quan, đơn vị đã có chuyên biến tích cực, cơ bản đi vào nề nếp theo quy định. Phát huy vai trò trách nhiệm của người đứng đầu cơ quan, đơn vị trong việc thực hiện nhiệm vụ quản lý nhà nước; phân cấp rõ nhiệm vụ, thẩm quyền và trách nhiệm gắn với chức năng, nhiệm vụ được giao của mỗi cấp, mỗi ngành; đảm bảo phải công khai, minh bạch khách quan trong phân cấp, phân quyền.

4. Cải cách chế độ công vụ

a) Kết quả xây dựng, ban hành các quy định về vị trí việc làm của công chức, viên chức

Ủy ban nhân dân tỉnh đã phê duyệt Đề án điều chỉnh vị trí việc làm và cơ cấu ngạch công chức của 02 đơn vị⁹; Đề án vị trí việc làm trong đơn vị sự nghiệp của 03 đơn vị¹⁰; Đề án điều chỉnh vị trí việc làm trong đơn vị sự nghiệp của 04 đơn vị¹¹.

b) Kết quả thực hiện tuyển dụng công chức, viên chức (thi tuyển, xét tuyển)

Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành 02 Đề án thi nâng ngạch công chức, thi thăng hạng viên chức hành chính từ cán sự lên chuyên viên và tương đương, từ chuyên viên lên chuyên viên chính năm 2022.

c) Kết quả thực hiện bổ nhiệm, đề bạt công chức, viên chức

⁹ Gồm: Văn phòng Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh, Ủy ban nhân dân huyện Hòa Đức.

¹⁰ Gồm: Trường Cao đẳng Nghề Kiên Giang, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Sở Tài nguyên và Môi trường.

¹¹ Gồm: Vườn Quốc gia Phú Quốc, Sở Lao động - Thương binh và Xã hội, Sở Nội vụ, UBND huyện An Minh.



Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh đã bổ nhiệm, bổ nhiệm lại 05 trường hợp; bổ nhiệm và xếp lương 04 trường hợp trúng tuyển kỳ thi nâng ngạch Chuyên viên cao cấp năm 2021; bổ nhiệm vào ngạch Thanh tra viên 20 trường hợp; bổ nhiệm vào ngạch Thanh tra viên chính 02 trường hợp; miễn nhiệm ngạch Thanh tra viên và Thanh tra viên chính 03 trường hợp; thôi việc 01 trường hợp; nâng bậc lương thường xuyên, thâm niên vượt khung 14 trường hợp (trong đó 01 chuyên viên cao cấp).

d) Kết quả thực hiện thi nâng ngạch công chức, thăng hạng viên chức và thi tuyển cạnh tranh để bổ nhiệm vào các chức danh lãnh đạo tại các cơ quan, đơn vị

- Tỉnh chưa tổ chức thi nâng ngạch công chức, thi thăng hạng viên chức, đang trong thời gian khảo sát số lượng công chức, viên chức đủ tiêu chuẩn, điều kiện dự thi.

- Tỉnh chưa thí điểm tổ chức thi tuyển cạnh tranh để bổ nhiệm vào các chức danh lãnh đạo, quản lý tại các cơ quan, đơn vị thuộc tỉnh.

đ) Tình hình chấp hành kỷ luật, kỷ cương hành chính của cán bộ, công chức, viên chức tại địa phương

Ủy ban nhân dân tỉnh đã thành lập Đoàn kiểm tra công vụ, kỷ luật, kỷ cương hành chính trên địa bàn tỉnh và đang tiến hành kiểm tra theo kế hoạch. Chỉ đạo tổ chức sơ kết 03 năm thực hiện Đề án văn hóa công vụ và thực hiện phong trào thi đua “cán bộ, công chức, viên chức thi đua thực hiện văn hóa công sở giai đoạn 2019-2025” theo chỉ đạo của Bộ Nội vụ.

e) Kết quả thực hiện đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức

Cử 01 cán bộ tham gia bồi dưỡng tại nước ngoài; bổ sung 14 lớp bồi dưỡng thuộc Kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng năm 2022; phê duyệt danh sách quy hoạch đào tạo sau đại học cho các sở, ban, ngành cấp tỉnh và Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố năm 2022 và điều chỉnh quy hoạch đào tạo sau đại học đối với viên chức ngành Y tế năm 2021; cử 93 công chức, viên chức đi học sau đại học (trong đó 03 tiến sĩ, 33 thạc sĩ, 04 chuyên khoa II, 53 chuyên khoa I).

g) Tình hình ban hành và kết quả thực hiện các cơ chế, chính sách thu hút người có tài năng vào làm việc tại các cơ quan nhà nước ở tỉnh

Tỉnh chưa ban hành văn bản thực hiện các cơ chế, chính sách thu hút mới.

5. Cải cách tài chính công

a) Kết quả thực hiện các quy định về quản lý tài chính - ngân sách tại địa phương

- Tiến độ, kết quả thực hiện thu ngân sách nhà nước theo kế hoạch được Chính phủ giao

Đến ngày 15/9/2022, tổng thu ngân sách trên địa bàn là 8.144,5 tỷ đồng, đạt 73,72% so với dự toán HĐND tỉnh và đạt 76,85% so với dự toán Trung ương giao.

- Kết quả thực hiện kế hoạch giải ngân vốn đầu tư công

Kế hoạch giải ngân vốn đầu tư công đến ngày 11/9/2022: 2.378.231 triệu đồng/5.328.116 triệu đồng, đạt 44,64% so với kế hoạch HĐND tỉnh giao và đạt 48,76% so với kế hoạch vốn Trung ương giao.

b) Tiến độ, kết quả thực hiện các kiến nghị sau thanh tra, kiểm tra, kiểm toán nhà nước về tài chính, ngân sách.

Đến ngày 14/9/2022, đối với các kiến nghị của Kiểm toán Nhà nước từ năm 2015 đến năm 2021, các đơn vị đã thực hiện theo kiến nghị xử lý các khoản chênh lệch thu, chi ngân sách nhà nước và các khoản xử lý tài chính khác với tổng số tiền là 2.941,057 tỷ đồng/3.318,354 tỷ đồng, đạt 88,63%. Đối với kiến nghị xử lý của Thanh tra Bộ Tài chính năm 2016, tỉnh đã thực hiện theo kiến nghị xử lý với tổng số tiền là 127,874 tỷ đồng/144,578 tỷ đồng, đạt 88,45%.

c) Kết quả thực hiện quy định về quản lý, sử dụng tài sản công

- Ủy ban nhân dân tỉnh chỉ đạo Sở Tài chính tham mưu ban hành Quyết định Quy định tiêu chuẩn, định mức sử dụng máy móc, thiết bị chuyên dùng của các cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc phạm vi quản lý theo quy định Quyết định số 50/2017/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ, dự kiến ban hành trong quý IV/2022.

Thực hiện tốt quy chế dân chủ; chủ động trong việc sử dụng biên chế, chống lãng phí trong sử dụng lao động và kinh phí quản lý hành chính, nâng cao năng suất lao động, hiệu quả sử dụng kinh phí hành chính trong đơn vị và tăng thu nhập cho công chức.

- Kết quả thực hiện quy định về sắp xếp lại, xử lý nhà, đất thuộc thẩm quyền quản lý theo Nghị định số 167/2017/NĐ-CP ngày 31/12/2017 của Chính phủ: Thực hiện rà soát 3.401 cơ sở nhà, đất trên địa bàn tỉnh, trong đó, cơ quan, tổ chức, đơn vị cấp tỉnh là 467/3.401 cơ sở (13,73%), cấp huyện là 2.916/3.401 cơ sở (85,74%), doanh nghiệp là 18/3.401 cơ sở (0,53%). Xây dựng các phương án sắp xếp lại, xử lý nhà, đất đến nay có 01 phương án được phê duyệt (Công ty Trách nhiệm hữu hạn Một thành viên Xổ số kiến thiết Kiên Giang).

- Kết quả thực hiện cơ chế tự chủ tài chính tại các đơn vị sự nghiệp công lập: Tính đến ngày 14/9/2022, có 09 quyết định phê duyệt phương án tự chủ theo Nghị định số 60/2021/NĐ-CP đối với 29 đơn vị sự nghiệp công lập cấp tỉnh được giao cơ chế tự chủ và một số đơn vị sự nghiệp công lập thuộc cấp huyện đã có quyết định giao tự chủ.

6. Xây dựng và phát triển Chính quyền điện tử, Chính quyền số

a) Kết quả hoàn thiện thể chế phục vụ xây dựng, phát triển Chính quyền điện tử, Chính quyền số ở địa phương

Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành Quyết định phê duyệt Chiến lược chuyển đổi số tỉnh Kiên Giang giai đoạn 2022-2025 và định hướng đến năm 2030; Quyết định kiện toàn và đổi tên Ban Chỉ đạo xây dựng Chính quyền điện tử thành Ban Chỉ đạo chuyển đổi số tỉnh Kiên Giang; ban hành quy chế quản lý, sử dụng chứng thư số, chữ ký số và dịch vụ chứng thực chữ ký số chuyên dùng Chính phủ trong cơ quan Nhà nước trên địa bàn tỉnh Kiên Giang; ban hành Quy chế hoạt động của Ban Chỉ đạo chuyển đổi số tỉnh Kiên Giang; thành lập Tổ công tác giúp việc Ban Chỉ đạo chuyển đổi số tỉnh; ban hành khung kiến trúc Chính quyền điện tử 2.0; ban hành các chương trình, kế hoạch: Triển khai Đề án “Nâng cao nhận thức, phổ cập kỹ năng và phát triển nguồn nhân lực chuyển đổi số quốc gia đến năm 2025, định hướng đến năm 2030; triển khai thực hiện Quyết định số 186/QĐ-BTTTT của Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông phê duyệt Chương trình thúc đẩy phát triển và sử dụng các nền tảng số quốc gia phục vụ chuyển đổi số, phát triển Chính phủ số, kinh tế số, xã hội số; về hỗ trợ, thúc đẩy chuyển đổi số, thanh toán không dùng tiền mặt trong các trường học, cơ sở giáo dục và đào tạo, bệnh viện, cơ sở y tế trên địa bàn tỉnh Kiên Giang; thành lập Tổ công nghệ số cộng đồng.

b) Kết quả xây dựng, phát triển hạ tầng kỹ thuật.

- 100% các sở, ban, ngành tỉnh, Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố và Ủy ban nhân dân các xã, phường, thị trấn có mạng nội bộ và kết nối Internet. Đã hoàn thành việc triển khai mạng truyền số liệu chuyên dùng của các cơ quan nhà nước trên địa bàn tỉnh kết nối các sở, ban, ngành và 15 huyện, thành phố và 144 xã, phường, thị trấn. Đạt 100% so với kế hoạch năm 2022.

- Tốc độ truy cập mạng băng rộng di động bình quân trên địa bàn tỉnh Kiên Giang: Download 38 Mbps, Upload 22 Mbps. Tỷ lệ hộ gia đình có kết nối Internet băng rộng là 54%; tỷ lệ dân số trưởng thành sử dụng smartphone đạt 67%.

- Hạ tầng kỹ thuật của Trung tâm dữ liệu: đã được đầu tư 33 máy chủ vật lý (trên 150 máy chủ ảo hóa); Hệ thống bảo mật, an ninh bao gồm 01 thiết bị phòng chống tấn công DDOS, 04 thiết bị tường lửa trung tâm, 02 thiết bị tường lửa ứng dụng web, 01 thiết bị chống thư rác, hệ thống lưu trữ tập trung SAN (dung lượng 330 TB), hệ thống lưu trữ dự phòng Tape Backup (dung lượng 60 TB), hệ thống cân bằng tải đường truyền (Link balancer), hệ thống máy lạnh chính xác, hệ thống giám sát an ninh phòng máy, hệ thống phòng cháy chữa cháy tự động, hệ thống chống sét, hệ thống lưu điện 80 KVA và một số thiết bị khác; Tổng dung lượng kết nối Internet tại Trung tâm dữ liệu là 600 Mbps (02 leased line 300 Mbps); Cung cấp dịch vụ ảo hóa máy chủ trên nền Điện toán đám mây (Cloud Computing).

Hiện nay, Trung tâm dữ liệu tỉnh đang được đầu tư nâng cấp hạ tầng máy chủ, thiết bị bảo mật, hệ thống lưu trữ nhằm đảm bảo hạ tầng CNTT triển khai Chuyển đổi số trong thời gian tới.

c) Kết quả xây dựng, phát triển các hệ thống nền tảng.

- Nền tảng tích hợp, chia sẻ dữ liệu tỉnh (LGSP): Bước đầu nâng cao hiệu quả phục vụ nhu cầu kết nối, chia sẻ giữa các cơ quan nhà nước. Tổng số giao dịch thực hiện thông qua LGSP là 30.099 giao dịch. Đến nay, nền tảng tích hợp, chia sẻ dữ liệu của tỉnh (LGSP) đã tích hợp, kết nối với nền tảng tích hợp chia sẻ dữ liệu của quốc gia (NGSP) gồm: Cơ sở dữ liệu Bảo hiểm xã hội; dịch vụ kết nối bưu chính công ích; cơ sở dữ liệu doanh nghiệp (Bộ Kế hoạch và Đầu tư); kết nối Hệ thống Tư pháp - Hộ tịch, Hệ thống Lý lịch tư pháp (Bộ Tư pháp); dịch vụ cấp mã số cho các đơn vị có quan hệ ngân sách (Bộ Tài chính); Cơ sở dữ liệu Dân cư (Bộ Công an). Kết nối nội bộ địa phương, gồm: Cổng Dịch vụ công và Hệ thống Một cửa điện tử của tỉnh, cơ sở dữ liệu hộ kinh doanh cá thể (Sở Kế hoạch và Đầu tư).

- Hoàn thành chức năng đăng nhập một lần (SSO) cho hệ thống thư điện tử công vụ và Cổng Dịch vụ công của tỉnh, hướng đến mục tiêu sử dụng đồng bộ 01 tài khoản để truy cập tất cả các hệ thống dùng chung của tỉnh Kiên Giang.

d) Kết quả xây dựng, phát triển dữ liệu.

Xây dựng dự án Kho dữ liệu số dùng chung của tỉnh Kiên Giang và thực hiện kết nối, chia sẻ với các cơ sở dữ liệu quốc gia thông qua nền tảng tích hợp, chia sẻ dữ liệu quốc gia (NDXP); để thực hiện chia sẻ, tích hợp dữ liệu chuyên ngành của các bộ, ngành với các địa phương phục vụ cho người dân, tổ chức khi thực hiện các giao dịch trực tuyến với các cơ quan nhà nước; giúp công dân, tổ chức quản lý, lưu trữ dữ liệu điện tử của mình, cung cấp chia sẻ với các cơ quan nhà nước, hạn chế việc sử dụng văn bản giấy và cung cấp lặp lại thông tin cho các cơ quan nhà nước.

đ) Kết quả xây dựng, phát triển các ứng dụng, dịch vụ nội bộ.

Tiếp tục phát huy các ứng dụng nền tảng hiện có để hoạt động của các cơ quan nhà nước ngày càng hiệu quả như: hệ thống hội nghị truyền hình trực tuyến từ tỉnh đến xã; hoàn thành đầu tư hệ thống hội nghị truyền hình trực tuyến từ tỉnh tới xã; tăng ứng dụng quản lý văn bản và hồ sơ công việc; hệ thống thông tin báo cáo, nền tảng họp trực tuyến qua thiết bị đầu cuối; họp không giấy; hệ thống thư điện tử công vụ; chữ ký số chuyên dùng của Chính phủ.¹²

e) Kết quả xây dựng, phát triển ứng dụng, dịch vụ phục vụ người dân, doanh nghiệp

¹² Đã hoàn thành việc triển khai phần mềm Hệ thống phần mềm Quản lý văn bản và Hồ sơ công việc cho 100% cơ quan nhà nước từ cấp tỉnh đến cấp xã. Tổng số văn bản trao đổi giữa các cơ quan nhà nước trong 09 tháng đầu năm là 505.190 lượt văn bản; tỷ lệ văn bản giữa các cơ quan nhà nước hoàn toàn dưới dạng điện tử ước đạt là 90%. Hệ thống Cổng thông tin điện tử tỉnh Kiên Giang (gồm 01 cổng tỉnh, 22 cổng sở, ban, ngành, 15 cổng cấp huyện, 14 cổng cấp xã, 06 cổng tổ chức chính trị - xã hội) được xây dựng theo mô hình đồng bộ về công nghệ, liên thông về dữ liệu, thông tin. Trong 09 tháng đầu năm 2022 toàn hệ thống đã đăng tổng cộng 7.429 tin bài, riêng Cổng thông tin điện tử tỉnh là 1.979 tin bài. Chữ ký số trong các cơ quan nhà nước: Chữ ký số chuyên dùng của Chính phủ (chữ ký số) đã cấp 2.927 chứng thư số cho các cơ quan quản lý nhà nước trên địa bàn tỉnh. Trong đó, có 2.470 chứng thư số của cá nhân và 457 của tổ chức. Các cơ quan quản lý nhà nước đã sử dụng chữ ký số chuyên dùng Chính phủ trong các hoạt động ký số văn bản điện tử, kho bạc, bảo hiểm xã hội...

- Công dịch vụ công tỉnh Kiên Giang triển khai theo mô hình đồng bộ, hợp nhất với hệ thống Một cửa điện tử trong giải quyết TTHC. Công cung cấp 982 dịch vụ công mức độ 4 và 308 dịch vụ công mức độ 3 và 633 dịch vụ công mức độ 2. Trong đó, đã hoàn thành việc đồng bộ 1.267 dịch vụ từ Cổng của tỉnh lên Cổng dịch vụ công quốc gia (xếp thứ 09/63 tỉnh thành về về số lượng dịch vụ đồng bộ, liên thông).

- Hệ thống Cổng thông tin điện tử tỉnh: Gồm 01 Cổng chính và 37 Trang Thông tin điện tử thành phần của các sở, ngành, địa phương thường xuyên cập nhật tin tức cung cấp cho người dân, doanh nghiệp, tin tức, thông tin chỉ đạo, điều hành, thủ tục hành chính được đăng tải, và cập nhật kịp thời, cung cấp thông tin cho người dân, doanh nghiệp và tổ chức trong và ngoài tỉnh nhanh chóng và hiệu quả.

- Chữ ký số cho người dân và doanh nghiệp: Hơn 25.000 chữ ký số đã được cung cấp cho người dân và doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh để thực hiện các nghiệp vụ chứng thực trong thuế điện tử, hải quan điện tử, bảo hiểm xã hội điện tử và hóa đơn điện tử do 02 nhà cung cấp chính là VNPT và Viettel.

- Tổng hợp đăng ký khai thác cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư và cam kết bảo đảm bảo mật, an ninh, an toàn thông tin công dân trong cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư của các sở, ban, ngành tỉnh; Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố; Ủy ban nhân dân các xã, phường, thị trấn. Qua tổng hợp toàn tỉnh có 1.546 cán bộ, công chức, viên chức đăng ký khai thác cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư.

g) Xây dựng, phát triển đô thị thông minh

Chỉ đạo Sở Thông tin và Truyền thông chủ trì, phối hợp với Sở Xây dựng và các cơ quan, đơn vị có liên quan rà soát, sửa đổi, bổ sung Đề án Xây dựng triển khai mô hình đô thị thông minh tỉnh Kiên Giang giai đoạn 2017-2022, định hướng đến năm 2030, đảm bảo phù hợp theo Quyết định số 950/QĐ-TTg ngày 01 tháng 8 năm 2018 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Đề án phát triển đô thị thông minh bền vững Việt Nam giai đoạn 2018 - 2025 và định hướng đến năm 2030.

h) Kết quả cung cấp dịch vụ công trực tuyến mức độ 3 và 4

Công dịch vụ công tỉnh Kiên Giang triển khai theo mô hình đồng bộ, hợp nhất với hệ thống Một cửa điện tử trong giải quyết TTHC. Công cung cấp 982 dịch vụ công mức độ 4 và 308 dịch vụ công mức độ 3 và 633 dịch vụ công mức độ 2. Trong đó, đã hoàn thành việc đồng bộ 1.267 dịch vụ từ Cổng của tỉnh lên Cổng dịch vụ công quốc gia (xếp thứ 09/63 tỉnh thành về số lượng dịch vụ đồng bộ, liên thông). Trong quý III, Cổng đã tiếp nhận và xử lý trên 170.000 hồ sơ thủ tục hành chính cho các công dân/tổ chức, trong đó có 44 dịch vụ công mức độ 3 và 215 dịch vụ công mức độ 4 phát sinh hồ sơ trực tuyến. Tổng số hồ sơ trực tuyến của tỉnh là 19.819 hồ sơ, chưa bao gồm các hồ sơ trực tuyến phát sinh trên các hệ thống thông tin ngành dọc thuộc các Bộ: Tài chính, Kế hoạch và Đầu tư,



Giao thông vận tải, Tư pháp. Tỷ lệ hồ sơ được xử lý trực tuyến đối với các dịch vụ công có phát sinh hồ sơ trực tuyến mức độ 3 đạt 38%, mức độ 4 đạt 50%.

III. ĐÁNH GIÁ CHUNG

1. Mặt tích cực

- Ủy ban nhân dân tỉnh đã chỉ đạo kiện toàn Ban Chỉ đạo CHCC của tỉnh, tổ chức các hội nghị trực tuyến sơ kết công tác CCHC, chỉ số năng lực cạnh tranh của tỉnh. Qua đó kịp thời chấn chỉnh và đề ra các giải pháp tập trung chỉ đạo trong từng quý, tổ chức các cuộc đối thoại doanh nghiệp trên địa bàn về công tác CCHC, chỉ số năng lực cạnh tranh. Qua đó kịp thời tháo gỡ khó khăn cho doanh nghiệp trong triển khai các dự án đầu tư, góp phần thúc đẩy tăng trưởng kinh tế.

- Thực hiện kiểm tra công tác CCHC, chấp hành kỷ luật, kỷ cương hành chính để kịp thời chấn chỉnh, khắc phục những tồn tại, hạn chế qua kiểm tra.

- Tích cực chỉ đạo sắp xếp kiện toàn bộ máy tổ chức các phòng, ban chuyên môn trực thuộc các sở, ban, ngành tỉnh và địa phương; các đơn vị sự nghiệp công lập, gắn với bổ nhiệm và bổ nhiệm lại cán bộ, công chức, viên chức thuộc thẩm quyền.

2. Những tồn tại, hạn chế, nguyên nhân

- Các ngành và địa phương từng lúc chưa quyết liệt trong chỉ đạo, thiếu thường xuyên rà soát, đôn đốc, nhắc nhở cán bộ, công chức, các phòng, đơn vị trực thuộc xử lý các hồ sơ thủ tục hành chính nên dẫn đến trễ hạn.

- Tiến độ giải ngân vốn đầu tư công còn chậm, việc xử lý sắp xếp lại nhà đất thuộc thẩm quyền quản lý đối với cấp trưởng và doanh nghiệp thực hiện đạt còn thấp so với yêu cầu; kết quả thực hiện cơ chế tự chủ tại các đơn vị sự nghiệp công lập còn khó khăn do một số đơn vị vẫn chưa thực hiện được.

- Việc tuyên truyền về thực hiện thanh toán không dùng tiền mặt chưa được chú trọng và sâu rộng, nhất là trong khâu hướng dẫn thực hiện các giao dịch thanh toán trực tuyến nên người dân chưa biết và chủ động tham gia.

- Việc cập nhật tiến độ, kết quả thực hiện nhiệm vụ cải cách hành chính chưa được quan tâm đúng mức nên một số sở, ngành và địa phương chậm báo cáo.

IV. PHƯƠNG HƯỚNG, NHIỆM VỤ CÔNG TÁC CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH QUÝ IV NĂM 2022

1. Công tác chỉ đạo điều hành

Tiếp tục chỉ đạo các sở, ngành và địa phương rà soát và đẩy nhanh tiến độ tổ chức thực nhiệm vụ CCHC năm 2022 theo Kế hoạch số 248/KH-UBND ngày 31/12/2022; qua đó chỉ đạo thực hiện tốt việc đánh giá Chỉ số CCHC của tỉnh theo hướng dẫn của Bộ Nội vụ; thực hiện tốt việc tuyên truyền công tác CCHC của tỉnh trên Báo Kiên Giang và Đài Phát thanh và Truyền hình Kiên Giang; xúc tiến lắp đặt các pano tuyên truyền CCHC ở một số nơi đã khảo sát. Tổ chức Hội

thi tuyên truyền cải cách hành chính trong đội ngũ cán bộ, công chức, người lao động trên địa bàn tỉnh; chỉ đạo các sở, ngành và địa phương được kiểm tra, phúc tra công tác CCHC có kế hoạch khắc phục những tồn tại, hạn chế sau kiểm tra và chỉ đạo thực hiện đạt kết quả; chỉ đạo các ngành, địa phương được giao nhiệm vụ cần thường xuyên rà soát và chỉ đạo tổ chức hoàn thành đúng hạn các nhiệm vụ do Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ giao, không để trễ hạn. Hoàn thành tổ chức khảo sát, đo lường mức độ hài lòng người dân đối với sự phục vụ của các cơ quan hành chính nhà nước.

2. Cải cách thể chế

Tiếp tục chỉ đạo thực hiện tốt việc xây dựng, ban hành văn bản quy phạm pháp luật; tổ chức thi hành pháp luật và theo dõi thi hành pháp luật tại tỉnh; tăng cường tuyên truyền, phổ biến giáo dục pháp luật trên địa bàn tỉnh; tăng cường kiểm tra, rà soát và hệ thống hóa văn bản quy phạm pháp luật.

3. Cải cách thủ tục hành chính

- Đẩy mạnh công tác thông tin, tuyên truyền, hướng dẫn và khuyến khích người dân, doanh nghiệp tích cực tham gia hưởng ứng thực hiện các thủ tục hành chính bằng hình thức trực tuyến, nhất là các dịch vụ công mức độ 3, 4 và thực hiện việc nộp hồ sơ, nhận kết quả giải quyết thủ tục hành chính qua dịch vụ bưu chính công ích.

- Chỉ đạo các cơ quan chuyên môn rà soát các thủ tục hành chính để kiến nghị cắt giảm, đơn giản hóa, rút ngắn thời gian, giảm chi phí giải quyết thủ tục hành chính, đảm bảo đến năm 2022 hoàn thành các chỉ tiêu, nhiệm vụ đề ra, hạn chế tối đa hồ sơ trễ hẹn, nhất là trong lĩnh vực đất đai, xây dựng, đầu tư.

- Cải tiến, nâng cao chất lượng, hiệu quả hoạt động của Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả các cấp theo quy định tại Nghị định số 61/2018/NĐ-CP ngày 23/4/2018 của Chính phủ và Nghị định số 107/2021/NĐ-CP ngày 06/12/2021 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 61/2018/NĐ-CP; trong đó thường xuyên tổ chức họp giao ban để đánh giá kết quả giải quyết thủ tục hành chính ở các cấp nhằm hạn chế tối đa tỷ lệ trễ hẹn trong giải quyết thủ tục hành chính, nhất là thủ tục hành chính trên lĩnh vực đất đai.

- Quan tâm xử lý các phản ánh, kiến nghị của tổ chức, người dân đảm bảo kịp thời, gắn với việc thực hiện tốt công khai thông tin giải quyết trên trang thông tin điện tử của ngành, địa phương theo quy định.

- Tiếp tục đẩy nhanh việc số hóa hồ sơ, kết quả giải quyết thủ tục hành chính trong tiếp nhận, giải quyết thủ tục hành chính.

4. Cải cách tổ chức bộ máy

Tiếp tục thực hiện tốt công tác quản lý, sử dụng công chức, viên chức; theo dõi, đôn đốc việc thực hiện Chương trình hành động số 32-CTr/TU ngày 29/12/2017 và Chương trình hành động số 38-Tr/TU ngày 11/4/2018 của Tỉnh ủy và Kế hoạch số 01/KH-UBND ngày 05/01/2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh về

triển khai thực hiện Nghị định số 107/2020/NĐ-CP ngày 14/9/2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 24/2014/NĐ-CP; Nghị định số 108/2020/NĐ-CP ngày 14/9/2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 37/2014/NĐ-CP và Nghị định số 120/2020/NĐ-CP ngày 07/10/2020 của Chính phủ quy định về thành lập, tổ chức lại, giải thể đơn vị sự nghiệp công lập. Hoàn thành và phê duyệt vị trí việc làm công chức, viên chức trong các đơn vị sự nghiệp công lập.

5. Cải cách chế độ công vụ

Hoàn chỉnh đề án và danh sách sử dụng nguồn nhân lực chất lượng cao. Xây dựng kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức năm 2023; chiêu sinh các lớp đào tạo, bồi dưỡng theo kế hoạch đã được phê duyệt. Tổ chức 02 kỳ thi nâng ngạch công chức, thi thăng hạng viên chức hành chính từ cán sự lên chuyên viên và tương đương; từ chuyên viên lên chuyên viên chính năm 2022. Phê duyệt danh sách đối tượng thực hiện chính sách tinh giản biên chế bổ sung đợt 02/2022.

6. Cải cách tài chính công

- Tăng cường công tác quản lý tài sản công, trong đó ban hành kịp thời các quy định về quản lý tài chính – ngân sách trên địa bàn tỉnh; tổ chức thực hiện tốt quy định về quản lý, sử dụng tài sản công; chỉ đạo tổ chức thực hiện tốt kết luận sau thanh tra, kiểm tra; tập trung chỉ đạo thực hiện có hiệu quả việc sắp xếp nhà đất thuộc thẩm quyền của tỉnh, triển khai thực hiện cơ chế tự chủ tài chính tại các đơn vị sự nghiệp công lập theo Nghị định số 60/2021/NĐ-CP; đẩy mạnh thực hiện thu ngân sách, giải ngân vốn đầu tư công đảm bảo đạt yêu cầu kế hoạch đề ra.

- Triển khai tổ chức thực hiện tốt đề án thanh toán trực tuyến không dùng tiền mặt trên địa bàn tỉnh, trong đó tiếp tục thực hiện tốt các giải pháp nhằm khuyến khích các tổ chức, cá nhân tham gia thanh toán trực tuyến. Qua đó góp phần nâng tỷ lệ, số lượng giao dịch trực tuyến qua hệ thống ngân hàng.

7. Xây dựng Chính phủ điện tử, Chính phủ số

Tiếp tục tích hợp các dịch vụ công trực tuyến trên Cổng dịch vụ công quốc gia; nâng cấp Hệ thống công thông tin điện tử của các cơ quan nhà nước trên địa bàn tỉnh trên nền tảng Microsoft Sharepoint 2019 nhằm đảm bảo an toàn, an ninh thông tin cho Cổng dịch vụ công của tỉnh và khả năng kết nối LGSP của tỉnh để kết nối chia sẻ dữ liệu. Rà soát đánh giá lại việc cung cấp, sử dụng và hiệu quả triển khai các dịch vụ công trực tuyến trên địa bàn tỉnh, hoàn thành tích hợp ký số trên hệ thống Cổng dịch vụ công tỉnh. Triển khai thực hiện kế hoạch thành lập Tổ công nghệ số cộng đồng trên địa bàn tỉnh. Hoàn đầu cuối năm 100% khu phố, ấp có Tổ công nghệ số cộng đồng. Rà soát, đánh giá để nâng cấp đồng bộ hệ thống Một cửa điện tử các cấp, phối hợp với mạng xã hội Zalo để mở rộng công tác truyền thông qua mạng xã hội, tạo kênh giao tiếp giữa người dân/tổ chức với các cơ quan nhà nước và thông báo kết quả giải quyết thủ tục hành chính, dịch vụ công trực tuyến qua mạng xã hội Zalo. Tích cực tuyên truyền, hướng dẫn người

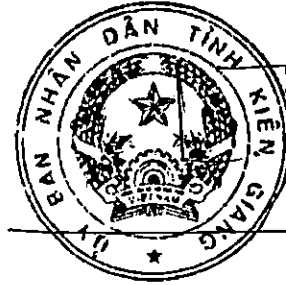
dân thực hiện các dịch vụ công trực tuyến, dịch vụ bưu chính công ích, thực hiện thanh toán không dùng tiền mặt khi thực hiện thủ tục hành chính tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh, Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả các cấp.

Trên đây là báo cáo kết quả thực hiện công tác cải cách hành chính quý III và phương hướng, nhiệm vụ công tác cải cách hành chính quý IV năm 2022 của tỉnh Kiên Giang. / *nee*

Nơi nhận:

- Như trên;
- TT. Tỉnh ủy;
- CT và các PCT UBND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành tỉnh;
- UBND các huyện, thành phố;
- LĐVP, CVNC;
- Lưu: VT, bntam (1b).

CHỦ TỊCH



hau

Lâm Minh Thành



**THỐNG KÊ SỐ LIỆU BÁO CÁO CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH QUÝ III/2022
CỦA ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH KIÊN GIANG**

*(Kèm theo Báo cáo số 361/BC-UBND ngày 03 tháng 9 năm 2022
của Ủy ban nhân dân tỉnh Kiên Giang)*

Biểu mẫu 1				
Công tác chỉ đạo điều hành CCHC				
STT	Chỉ tiêu thống kê	Đơn vị tính	Báo cáo cải cách hành chính quý III/2022	
			Số liệu	Ghi chú
I	Công tác chỉ đạo điều hành CCHC			
1	Số văn bản chỉ đạo CCHC đã ban hành (Kết luận, chỉ thị, công văn chỉ đạo, quán triệt)	Văn bản	3	
2	Tỷ lệ hoàn thành Kế hoạch CCHC năm (Lũy kế đến thời điểm báo cáo)	%	72,73	
2.1	Số nhiệm vụ đề ra trong kế hoạch	Nhiệm vụ	55	
2.2	Số nhiệm vụ đã hoàn thành	Nhiệm vụ	40	
3	Kiểm tra CCHC			
3.1	Số sở, ngành đã kiểm tra	Cơ quan, đơn vị	8	
3.2	Số UBND cấp huyện đã kiểm tra	Cơ quan, đơn vị	7	
3.3	Tỷ lệ xử lý các vấn đề phát hiện qua kiểm tra	%	0	
3.3.1	Tổng số vấn đề phát hiện qua kiểm tra	Vấn đề	22	
3.3.2	Số vấn đề phát hiện đã xử lý xong	Vấn đề	0	Đang dự thảo văn bản chấn chỉnh sau, khắc phục các vấn đề phát hiện qua kiểm tra
4	Thanh tra việc thực hiện quy định pháp luật về tuyển dụng, quản lý, sử dụng công chức, viên chức và tổ chức bộ máy (thuộc thẩm quyền của Sở Nội vụ)			
4.1.	Số cơ quan, đơn vị được thanh tra	Số lượng	1	
4.2.	Tỷ lệ cơ quan, đơn vị đã hoàn thành việc thực hiện kết luận thanh tra	%	0	
5	Thực hiện nhiệm vụ Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ giao			
5.1	Tổng số nhiệm vụ được giao	Nhiệm vụ	40	
5.2	Số nhiệm vụ đã hoàn thành đúng hạn	Nhiệm vụ	5	
5.3	Số nhiệm vụ đã hoàn thành nhưng quá hạn	Nhiệm vụ	7	



STT	Chỉ tiêu thống kê	Đơn vị tính	Báo cáo cải cách hành chính quý III/2022	
			Số liệu	Ghi chú
5.4	Số nhiệm vụ quá hạn nhưng chưa hoàn thành	Nhiệm vụ	8	
6	Khảo sát sự hài lòng của người dân, tổ chức	- Có = 1 - Không = 0	1	
6.1	Số lượng phiếu khảo sát	Số lượng	0	Đang thực hiện khảo sát, kết thúc và báo cáo kết quả khảo sát trong tháng 12/2022
6.2	Hình thức khảo sát	- Trực tuyến = 0 - Phát phiếu = 1 - Kết hợp = 2	1	
7	Tổ chức đối thoại của lãnh đạo với người dân, cộng đồng doanh nghiệp	- Không = 0 - Có = 1	1	
Biểu mẫu 2 Cải cách thể chế				
STT	Chỉ tiêu thống kê	Đơn vị tính	Báo cáo cải cách hành chính quý III/2022	
			Số liệu	Ghi chú
II	Cải cách thể chế			
1	Tổng số VBQPPL do địa phương ban hành	Văn bản	12	
1.1	Số VBQPPL do cấp tỉnh ban hành	Văn bản	12	
1.2	Số VBQPPL do cấp huyện ban hành	Văn bản	0	
1.3	Số VBQPPL do cấp xã ban hành	Văn bản		
2	Kiểm tra, xử lý VBQPPL			
2.1	Số VBQPPL đã kiểm tra theo thẩm quyền của cấp tỉnh	Văn bản	4	
2.2	Tỷ lệ xử lý VBQPPL sau kiểm tra	%	0	
2.2.1	Tổng số VBQPPL cần phải xử lý sau kiểm tra	Văn bản	0	
2.2.2	Số VBQPPL có kiến nghị xử lý đã được xử lý xong	Văn bản	0	
3	Rà soát VBQPPL			
3.1	Số VBQPPL đã rà soát thuộc thẩm quyền của cấp tỉnh	Văn bản	5	
3.2	Tỷ lệ xử lý VBQPPL sau rà soát	%	100	
3.2.1	Tổng số VBQPPL cần phải xử lý sau rà soát	Văn bản	5	

STT	Chỉ tiêu thống kê	Đơn vị tính	Báo cáo cải cách hành chính quý III/2022	
			Số liệu	Ghi chú
3.3	Tỷ lệ hồ sơ TTHC do UBND cấp xã tiếp nhận được giải quyết đúng hạn	%	87,23	
3.3.1	Tổng số hồ sơ TTHC đã giải quyết xong	Hồ sơ	30.067	
3.3.2	Số hồ sơ TTHC giải quyết đúng hạn	Hồ sơ	26.226	
3.4	Tỷ lệ giải quyết phản ánh, kiến nghị (PAKN) về quy định TTHC	%	0,81	
3.4.1	Tổng số PAKN đã tiếp nhận (trực tiếp hoặc do cơ quan có thẩm quyền chuyển đến)	PAKN	124	
3.4.2	Số PAKN đã giải quyết xong	PAKN	1	

Biểu mẫu 4
Cải cách tổ chức bộ máy

STT	Chỉ tiêu thống kê	Đơn vị tính	Báo cáo cải cách hành chính quý III/2022	
			Số liệu	Ghi chú
IV	Cải cách tổ chức bộ máy			
1	Sắp xếp, kiện toàn tổ chức bộ máy			
1.1	Tỷ lệ sở, ngành đã hoàn thành việc sắp xếp các phòng chuyên môn đáp ứng các tiêu chí theo quy định của Chính phủ	%	100	
1.2	Tỷ lệ UBND cấp huyện đã hoàn thành việc sắp xếp các phòng chuyên môn đáp ứng các tiêu chí theo quy định của Chính phủ	%	100	
1.3	Số lượng các ban quản lý trực thuộc UBND cấp tỉnh	Ban	3	
1.4	Số tổ chức liên ngành do cấp tỉnh thành lập	Tổ chức	2	
1.5	Tổng số đơn vị sự nghiệp công lập (ĐVSNCN) tại địa phương	Cơ quan, đơn vị	915	
1.5.1	Số ĐVSNCN thuộc UBND tỉnh	Cơ quan, đơn vị	10	
1.5.2	Số ĐVSNCN thuộc sở, ngành và tương đương	Cơ quan, đơn vị	269	
1.5.3	Số ĐVSNCN thuộc UBND cấp huyện	Cơ quan, đơn vị	636	
1.5.4	Tỷ lệ ĐVSNCN đã cắt giảm so với năm 2015	%	11,1	
2	Số liệu về biên chế công chức			

STT	Chỉ tiêu thống kê	Đơn vị tính	Báo cáo cải cách hành chính quý III/2022	
			Số liệu	Ghi chú
2.1	Tổng số biên chế được giao trong năm	Người	2.494	
2.2	Tổng số biên chế có mặt tại thời điểm báo cáo	Người	2.370	
2.3	Số hợp đồng lao động làm việc tại các cơ quan, tổ chức hành chính	Người	290	
2.4	Số biên chế đã tinh giản trong kỳ báo cáo	Người	3	
2.5	Tỷ lệ phần trăm biên chế đã tinh giản so với năm 2015	%	10	
3	Số người làm việc hưởng lương từ NSNN tại các đơn vị sự nghiệp công lập			
3.1	Tổng số người làm việc được giao	Người	29.322	
3.2	Tổng số người làm việc có mặt tại thời điểm báo cáo	Người	28.089	
3.3	Số người đã tinh giản trong kỳ báo cáo	Người	25	
3.4	Tỷ lệ % đã tinh giản so với năm 2015	%	11,6	
Biểu mẫu 5				
Cải cách chế độ công vụ				
STT	Chỉ tiêu thống kê	Đơn vị tính	Báo cáo cải cách hành chính quý III/2022	
			Số liệu	Ghi chú
V	Cải cách chế độ công vụ			
1	Vị trí việc làm của công chức, viên chức			
1.1	Số cơ quan, tổ chức hành chính đã được phê duyệt vị trí việc làm theo quy định	Cơ quan, đơn vị	2	
1.2	Số đơn vị sự nghiệp đã được phê duyệt vị trí việc làm theo quy định	Cơ quan, đơn vị	7	
1.3	Số cơ quan, tổ chức có vi phạm trong thực hiện vị trí việc làm phát hiện qua thanh tra	Cơ quan, đơn vị	0	
2	Tuyển dụng công chức, viên chức			
2.1	Số công chức được tuyển dụng (thi tuyển, xét tuyển)	Người	40	
2.2	Số công chức được tuyển dụng theo trường hợp đặc biệt.	Người	7	

STT	Chỉ tiêu thống kê	Đơn vị tính	Báo cáo cải cách hành chính quý III/2022	
			Số liệu	Ghi chú
2.3	Số cán bộ, công chức cấp xã được xét chuyển thành công chức cấp huyện trở lên.	Người	12	
2.4	Số viên chức được tuyển dụng (thi tuyển, xét tuyển).	Người		Đang tổ chức thi, chưa có kết quả
2.5	Số viên chức được tuyển dụng theo trường hợp đặc biệt.	Người		
3	Số lượng lãnh đạo quản lý được tuyển chọn, bổ nhiệm thông qua thi tuyển (lũy kế từ đầu năm)	Người		
4	Số lượng cán bộ, công chức, viên chức bị kỷ luật (cả về Đảng và chính quyền)		1	
4.1	Số lãnh đạo cấp tỉnh bị kỷ luật.	Người	0	
4.2	Số lãnh đạo cấp sở, ngành và UBND cấp huyện bị kỷ luật	Người	1	
4.3	Số lãnh đạo cấp phòng thuộc sở, ngành và UBND cấp huyện bị kỷ luật	Người	0	
4.4	Số người làm việc hưởng lương từ NSNN tại các đơn vị SNCL bị kỷ luật	Người	0	

Biểu mẫu 6
Cải cách tài chính công

STT	Chỉ tiêu thống kê	Đơn vị tính	Báo cáo cải cách hành chính quý III/2022	
			Số liệu	Ghi chú
VI	Cải cách tài chính công			
1	Tỷ lệ thực hiện Kế hoạch giải ngân vốn đầu tư công	%	44,64	
1.1	Kế hoạch được giao	Triệu đồng	5.328.116	
1.2	Đã thực hiện	Triệu đồng	2.378.231	
2	Thực hiện tự chủ tài chính của đơn vị sự nghiệp (ĐVSN) tại địa phương (lũy kế đến thời điểm báo cáo)			
2.1	Tổng số ĐVSN công lập tại địa phương	Đơn vị	809	
2.2	Số ĐVSN tự bảo đảm chi thường xuyên và chi đầu tư	Đơn vị	11	
2.3	Số ĐVSN tự bảo đảm chi thường xuyên	Đơn vị	43	
2.4	Số ĐVSN tự bảo đảm một phần chi thường xuyên	Đơn vị	114	



STT	Chỉ tiêu thống kê	Đơn vị tính	Báo cáo cải cách hành chính quý III/2022	
			Số liệu	Ghi chú
2.4.1	Số ĐVSN tự bảo đảm từ 70% - dưới 100% chi thường xuyên	Đơn vị	3	
2.4.2	Số ĐVSN tự bảo đảm từ 30% - dưới 70% chi thường xuyên	Đơn vị	123	
2.4.3	Số ĐVSN tự bảo đảm từ 10% - dưới 30% chi thường xuyên	Đơn vị	88	
2.5	Số ĐVSN do Nhà nước bảo đảm chi thường xuyên	Đơn vị	559	
2.6	Số lượng ĐVSN đã chuyển đổi thành công ty cổ phần (lũy kế đến thời điểm báo cáo)	Đơn vị	0	

Biểu mẫu 7
Xây dựng và phát triển Chính quyền điện tử, Chính quyền số

STT	Chỉ tiêu thống kê	Đơn vị tính	Báo cáo cải cách hành chính quý III/2022	
			Số liệu	Ghi chú
VII	Xây dựng và phát triển Chính quyền điện tử, Chính quyền số			
1	Cập nhật kiến trúc Chính quyền điện tử phiên bản mới nhất	- Chưa = 0 - Hoàn thành = 1	1	
2	Xây dựng và vận hành Hệ thống hợp trực tuyến liên thông 2 cấp: Từ UBND tỉnh - 100% UBND các huyện. Liên thông 3 cấp: Từ UBND tỉnh - 100% UBND cấp huyện, cấp xã.	- Chưa có = 0 - 2 cấp = 1 - 3 cấp = 2	2	
3	Tỷ lệ báo cáo định kỳ được gửi, nhận qua Hệ thống thông tin báo cáo quốc gia	%		
4	Triển khai xây dựng nền tảng chia sẻ, tích hợp dùng chung (LGSP)	- Chưa = 0 - Đang làm = 1 - Hoàn thành = 2	2	
5	Số liệu về trao đổi văn bản điện tử			
5.1	Thực hiện kết nối, liên thông các Hệ thống quản lý văn bản điều hành từ cấp tỉnh đến cấp xã			
5.1.1	Tỷ lệ sở, ngành đã kết nối, liên thông với UBND tỉnh	%	100	
5.1.2	Tỷ lệ UBND cấp huyện đã kết nối, liên thông với UBND tỉnh	%	100	

STT	Chỉ tiêu thống kê	Đơn vị tính	Báo cáo cải cách hành chính quý III/2022	
			Số liệu	Ghi chú
5.1.3	Tỷ lệ UBND cấp xã đã kết nối, liên thông với UBND huyện	%	100	
5.2	Tỷ lệ sử dụng văn bản điện tử của địa phương (chỉ thống kê tỷ lệ văn bản được gửi hoàn toàn dưới dạng điện tử; sử dụng chữ ký số, chứng thư số và gửi trên môi trường điện tử)	%	70,25	
5.2.1	Tỷ lệ sử dụng văn bản điện tử của các sở, ban, ngành cấp tỉnh	%	77	
5.2.2	Tỷ lệ sử dụng văn bản điện tử của UBND cấp huyện	%	77	
5.2.3	Tỷ lệ sử dụng văn bản điện tử của UBND cấp xã	%	46,54	
5.3	Xây dựng, vận hành Hệ thống thông tin một cửa điện tử tập trung của tỉnh			
5.3.1	Tỷ lệ sở, ngành đã kết nối liên thông với Hệ thống	%	100	
5.3.2	Tỷ lệ đơn vị cấp huyện đã kết nối liên thông với Hệ thống	%	100	
5.3.3	Tỷ lệ đơn vị cấp xã đã kết nối liên thông với Hệ thống	%	100	
6	Cung cấp dịch vụ công trực tuyến			
6.1	Tỷ lệ TTHC đủ điều kiện được cung cấp trực tuyến mức độ 3	%	100	
6.1.1	Tổng số TTHC đủ điều kiện cung cấp trực tuyến mức độ 3	Thủ tục	308	
6.1.2	Số TTHC đang cung cấp trực tuyến mức độ 3	Thủ tục	308	
6.1.3	Số TTHC đang cung cấp trực tuyến mức độ 3 có phát sinh hồ sơ nộp trực tuyến	Thủ tục	11	
6.2	Tỷ lệ TTHC đủ điều kiện được cung cấp trực tuyến mức độ 4	%	100	
6.2.1	Tổng số TTHC đủ điều kiện cung cấp trực tuyến mức độ 4	Thủ tục	982	
6.2.2	Số TTHC đang cung cấp trực tuyến mức độ 4	Thủ tục	982	
6.2.3	Số TTHC đang cung cấp trực tuyến mức độ 4 có phát sinh hồ sơ nộp trực tuyến	Thủ tục	67	

STT	Chỉ tiêu thống kê	Đơn vị tính	Báo cáo cải cách hành chính quý III/2022	
			Số liệu	Ghi chú
6.3	Tỷ lệ TTHC cung cấp trực tuyến mức độ 3 và 4 đã tích hợp, công khai trên Cổng DVC quốc gia	%	98,22	
6.3.1	Tổng số TTHC đang cung cấp trực tuyến mức độ 3 và 4 của địa phương	Thủ tục	1.290	
6.3.2	Số TTHC cung cấp trực tuyến mức độ 3 và 4 đã tích hợp, công khai trên Cổng DVC quốc gia	Thủ tục	1.267	
6.4	Tỷ lệ hồ sơ TTHC được tiếp nhận trực tuyến mức độ 3 và 4 (chỉ thống kê đối với các TTHC mức độ 3 và 4 có phát sinh hồ sơ)	%	42,8	
6.4.1	Tổng số hồ sơ TTHC đã tiếp nhận (cả trực tiếp và trực tuyến)	Hồ sơ	26.198	
6.4.2	Số hồ sơ TTHC đã tiếp nhận trực tuyến	Hồ sơ	11.214	
6.5	Tỷ lệ TTHC được tích hợp, triển khai thanh toán trực tuyến	%	65,02	
6.5.1	Tổng số TTHC có yêu cầu nghĩa vụ tài chính (tất cả các TTHC có phát sinh phí, lệ phí,...)	Thủ tục	426	Lũy kế đến thời điểm báo cáo
6.5.2	Số TTHC đã được tích hợp, triển khai thanh toán trực tuyến trên Cổng DVC quốc gia hoặc trên Cổng DVC của tỉnh	Thủ tục	277	Lũy kế đến thời điểm báo cáo

